BỘ CÔNG AN **CÔNG AN TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:2189 /CAT-ANCTNB V/v đăng Cổng Thông tin điện tử tỉnh lấy ý kiến đóng góp dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật của UBND tỉnh	*Đắk Lắk, ngày26 tháng 5 năm 2026*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK
ĐẾN Số: 1149
Ngày: 27/5/2026
Chuyển:

Kính gửi:
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Biên tập Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 *(thay thế Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14)*, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2026. Trong đó, tại điểm a khoản 4 Điều 24 của Luật quy định Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm *"Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức, địa phương"*. Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

Từ tình hình trên và thực hiện quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Công an tỉnh đề nghị Văn phòng UBND tỉnh, Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh đăng tải dự thảo Quyết định ban hành Quy chế trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh lấy ý kiến đóng góp của cơ quan, tổ chức, nhân dân. Hồ sơ dự thảo Quy chế lấy ý kiến gồm **03** dự thảo văn bản[1].

Thời gian đăng tải lấy ý kiến là **10 ngày** *(từ ngày 27/5/2026 đến hết ngày 05/6/2026)*; khi hết thời hạn, đề nghị thông báo kết quả về Công an tỉnh *(qua Phòng An ninh chính trị nội bộ; địa chỉ: Số 58 Nguyễn Tất Thành, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)* để tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của các đồng chí./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, ANCTNB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CÔNG AN TỈNH ĐẮK LẮK

Đại tá Lê Hữu Tuấn

[1] Gồm: (1)Dự thảo Tờ trình của Công an tỉnh đề xuất UBND tỉnh ban hành Quyết định; (2)Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh; (3)Dự thảo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Đắk Lắk. tại Tờ trình số ...../TTr-CAT-ANCTNB ngày..../5/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực tkể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Công an;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- CVP, PCVP. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng TTĐT tỉnh, Báo và PTTH tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

BỘ CÔNG AN **CÔNG AN TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-CAT-ANCTNB	*Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH
Về việc tham mưu xây dựng Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản QPPL; Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản QPPL, Công an tỉnh đăng ký Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu xây dựng "Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk", cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57), trong đó có nhiệm vụ, giải pháp *"Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan điểm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số", "Có kế hoạch và lộ trình đưa toàn bộ hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị lên môi trường số, bảo đảm liên thông, đồng bộ, bí mật nhà nước".*

- Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, theo đó cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục quy định để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức

bộ máy nhà nước; Trong đó, có một số nội dung quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước chưa trực tiếp điều chỉnh đến cấp xã.

- Căn cứ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó có giải pháp tăng cường chuyển đổi số trong công tác xây dựng, thi hành pháp luật, bảo vệ an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới.

2. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

- Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 21/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới;công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới.

3. Cơ sở thực tiễn

Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua vào ngày 10/12/2025 và Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước chính thức có hiệu lực thi hành vào ngày 01/3/2026 trực tiếp quy định, hướng dẫn về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và sử dụng phương tiện, thiết bị tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; quy trình xử lý văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước trên môi trường điện tử *(giao nhận, gia hạn thời hạn bảo vệ, điều chỉnh độ mật, giải mật)*; đồng thời, cũng đã quy định trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; quy trình xác định độ mật đối với dự thảo văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước… Từ đó, làm phát sinh một số nội dung công tác bảo vệ bí mật nhà nước chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây.

Trước sáp nhập tỉnh, Công an tỉnh Đắk Lắk, Công an tỉnh Phú Yên (cũ) đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành **02** Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước để

triển khai, áp dụng các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Sau sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, sáp nhập tỉnh, việc tồn tại đồng thời các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính nêu trên cùng với sự kết thúc hoạt động của cấp huyện, sáp nhập đơn vị hành cấp xã đã làm phát sinh một số khó khăn, vướng mắc về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Từ những căn cứ nêu trên, nhằm đảm bảo sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của UBND tỉnh trong triển khai, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là quá trình chuyển đổi số quốc gia, việc Công an tỉnh trình UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là cần thiết và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Quyết định

- Đảm bảo triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

- Để triển khai các lực lượng, phương tiện, biện pháp thực hiện thực chất, hiệu quả việc chấp hành các quy định pháp luật và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Quyết định

Việc xây dựng Quyết định phải đảm bảo khách quan, thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật liên quan và phù hợp với hình thực tế của địa phương.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh:

- Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu

giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức cá nhân; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn, điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; quy trình xử lý văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước trên môi trường điện tử; kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

- Những nội dung liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

1.2. Đối tượng áp dụng:

- Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, doanh nghiệp nhà nước; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức, cá nhân).

- Lực lượng Công an, Quân sự thực hiện theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, trừ các quy định giao nhiệm vụ cho Công an tỉnh được quy định cụ thể tại Quy chế này.

2. Bố cục của dự thảo Quyết định

2.1. Quyết định gồm có 03 điều, cụ thể:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Điều 3. Tổ chức thực hiện

2.2. Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk gồm:

- Chương I: Những quy định chung *(từ Điều 1 đến Điều 8).*

- Chương II: Những quy định cụ thể *(từ Điều 9 đến Điều 19).*

- Chương III: Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước *(từ Điều 20 đến Điều 23).*

- Chương IV: Tổ chức thực hiện (Điều 24, 25).

3. Nội dung cơ bản của Quyết định

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực: Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp hỗ trợ phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thời gian trình thông qua: Dự kiến trong tháng 6/2026

Trên đây là nội dung Tờ trình tham mưu xây dựng Quyết định ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Công an tỉnh kính trình đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh xem xét duyệt ký./.

Nơi nhận:
- Như trên (để báo cáo);
- Văn phòng UBND tỉnh (để phối hợp)
- Các sở: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ (để phối hợp);
- Đ/c Giám đốc CAT (để báo cáo;
- Phòng Tham mưu (để th/dõi);
- Lưu: VT, ANCTNB (Đ1).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Hữu Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

QUY CHẾ
Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn, điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; quy trình xử lý văn bản chứa nội dung bí mật nhà nước trên môi trường điện tử; kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Những nội dung liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, doanh nghiệp nhà nước; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức, cá nhân).

2. Lực lượng Công an, Quân sự thực hiện theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, trừ các quy định giao nhiệm vụ cho Công an tỉnh được quy định cụ thể tại Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bí mật nhà nước là thông tin có nội dung quan trọng do người có thẩm quyền theo quy định của Luật này xác định, chưa được công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Bí mật nhà nước được chứa đựng trong tài liệu (gồm cả văn bản giấy, văn bản điện tử), vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc các dạng khác.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.

3. Lộ bí mật nhà nước là trường hợp người không có trách nhiệm biết được bí mật nhà nước.

4. Mất bí mật nhà nước là trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không còn thuộc sự quản lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý.

5. Mạng LAN độc lập là mạng máy tính cục bộ được thiết lập, giới hạn trong một trụ sở cơ quan, tổ chức, không kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông, mạng máy tính khác có kết nối ra ngoài trụ sở đó và có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống kết nối, tấn công, thu thập thông tin trái phép.

6. Văn bản điện tử bí mật nhà nước là văn bản chứa bí mật nhà nước dưới dạng dữ liệu số được người có thẩm quyền theo quy định của Luật này xác định.

7. "Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử" là sổ được tạo lập trên môi trường điện tử để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

8. "Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước" là hệ thống thông tin do cơ quan, tổ chức xây dựng để thực hiện việc tin học hóa công tác soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước; có chức năng tự động tạo, đóng các mẫu dấu trên văn bản điện tử bí mật nhà nước và tự động xác thực chữ ký số.

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Đắk Lắk, sự quản lý thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bảo vệ bí mật nhà nước theo thời hạn quy định của Luật này, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước

Nguyên tắc, nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện quy định tại Điều 4 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Kinh phí, bố trí, quản lý, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Hằng năm, các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ ngân sách nhà nước được phân bổ và yêu cầu của công tác bảo vệ bí mật nhà nước để quyết định kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nước.

3. Việc quản lý, sử dụng các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, phần mềm phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:

a) Các thiết bị, phương tiện, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng (bao gồm mua sắm mới hoặc được nâng cấp) sử dụng phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn thông tin trước khi đưa vào sử dụng.

b) Máy tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng phải do người phụ trách công nghệ thông tin cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện sửa chữa. Trường hợp thuê cơ sở dịch vụ bên ngoài phải được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và phải giám sát chặt chẽ. Máy tính lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước khi mang ra bên ngoài sửa chữa phải tháo rời ổ cứng giữ lại và có biện pháp quản lý chặt chẽ tại cơ quan, đơn vị, tổ chức. Sau khi sửa chữa phải tổ chức kiểm tra lại an ninh, an toàn thông tin trước khi sử dụng.

c) Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đang kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

4. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

5. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

6. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

7. Truyền đưa bí mật nhà nước trên mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Sử dụng máy tính, thiết bị khác để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước khi chưa bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.

9. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

10. Sử dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước; đăng tải bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng viễn thông.

Điều 8. Biểu mẫu, mẫu dấu sử dụng trong công tác

1. Biểu mẫu, mẫu dấu, vị trí sử dụng các loại dấu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước và vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước) thực hiện theo Phụ I, II, III, IV Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các cơ quan, tổ chức bảo đảm tạo lập, sử dụng các loại biểu mẫu, mẫu dấu theo quy định, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm căn cứ danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Quy chế này để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước và ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, căn cứ đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu tại tờ trình, phiếu đề xuất độ mật, văn bản báo cáo hoặc "Văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước" và có trách nhiệm bảo vệ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực

do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

b) Tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả bản gốc, bản chính, dự thảo văn bản) phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có); thể hiện phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu, tên người soạn thảo ở mục nơi nhận của tài liệu.

c) Trường hợp người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước đồng thời là người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thì người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước căn cứ danh mục bí mật nhà nước để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước.

d) Trường hợp văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa), dự thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước thì thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này và phải tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ (nếu có) trên văn bản theo mẫu quy định.

đ) Tài liệu bí mật nhà nước chỉ ban hành, phát hành đúng số lượng; người soạn thảo, tạo ra, phát hành tài liệu bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

3. Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, xác định sai độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức xác định phải có văn bản thu hồi hoặc văn bản đính chính đối với bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức nhận bí mật nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 63.

5. Mẫu dấu chỉ độ mật; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước; mẫu dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo mẫu tại Nghị định số 63.

Điều 10. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Sao tài liệu bí mật nhà nước là việc chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung của tài liệu bí mật nhà nước. Sao tài liệu bí mật nhà nước gồm: sao từ văn bản giấy sang văn bản giấy, sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử.

Chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước là việc ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mât nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

c) Cấp phó và tương đương của người quy định tại các điểm a, b khoản này.

d) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức đảng của cơ quan, tổ chức được quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật bao gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Người đứng đầu sở, ban và tương đương tỉnh; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan quy định tại các điểm a khoản 2 Điều này.

c) Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân khu vực, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Người đứng đầu Thuế, Thống kê, Bảo hiểm xã hội tỉnh; người đứng đầu Kho bạc Nhà nước khu vực, Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực.

đ) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

e) Cấp phó của người quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản này.

g) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức đảng của cơ quan, tổ chức được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản này.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

a) Những người quy định tại khoản 3 Điều này.

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng, ban và tương đương thuộc sở, trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc cơ quan quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này; người đứng đầu đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc cơ quan quy định tại các điểm b, c khoản 3 Điều này; người đứng đầu đơn vị thuộc cơ quan quy định tại điểm g khoản 3 Điều này.

5. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý.

Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Thủ tục sao tài liệu bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước là văn bản giấy phải đóng dấu "Bản sao bí mật nhà nước" theo quy định, được người có thẩm quyền cho phép sao ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

Trường hợp sao nhiều bản, cơ quan, tổ chức thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên, đã được đóng dấu "Bản sao bí mật nhà nước", có chữ ký của người có thẩm quyền cho phép sao; sau đó, đóng dấu của cơ quan, tổ chức trên các bản sao. Đối với cơ quan, tổ chức không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền cho phép sao ký trực tiếp tại dấu "Bản sao bí mật nhà nước".

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước là văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của người có thẩm quyền cho phép sao.

c) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước được gửi đến đúng nơi nhận được người có thẩm quyền sao cho phép.

7. Thủ tục chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Phải có văn bản ghi nhận việc chụp theo mẫu quy định; văn bản ghi nhận việc chụp được gửi kèm theo bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến nơi nhận.

b) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến đúng nơi nhận được người có thẩm quyền chụp cho phép.

8. Việc sao, chụp phải được ghi vào "Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước" để quản lý. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép; người thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

Bản sao, chụp được thực hiện đúng quy định pháp luật có giá trị pháp lý như bản chính, bản gốc.

9. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định.

10. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

11. Việc sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

12. Mẫu dấu bản sao bí mật nhà nước; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước; hình thức ký số của người có thẩm quyền trên bản sao văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định.

Điều 11. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Hàng năm, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải phân loại, thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã tiếp nhận, phát hành theo trình tự thời gian, từng độ mật và phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp, bảo đảm an toàn do thủ trưởng các cơ quan, tổ chức quy định.

Đơn vị và người được giao nhiệm vụ lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm tiến hành thu hồi, đưa vào lưu trữ cơ quan các tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu có độ Tuyệt mật, Tối mật và xét thấy cần thiết, đơn vị và người được giao nhiệm vụ lưu giữ có thể niêm phong, đóng dấu giáp lai đồ dùng, hộp đựng tài liệu sau khi giao, nhận để đưa vào bảo quản, lưu trữ.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng kiên cố; cửa ra, vào phải có khóa bảo vệ; trang bị phương tiện phòng, chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước và có phương án bảo vệ.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi sử dụng các thiết bị lưu trữ ngoài (đĩa mềm, thẻ nhớ, USB,...) để soạn thảo, lưu trữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước phục vụ công tác phải được đăng ký quản lý, kiểm soát và có biện pháp đảm bảo an toàn cho thiết bị khi lưu trữ. Khi không còn sử dụng các thiết bị lưu trữ ngoài có trách nhiệm bàn giao cho cơ quan, tổ chức cấp để quản lý theo quy định.

Máy chủ, máy tính phục vụ công tác soạn thảo, lưu trữ bí mật nhà nước phải áp dụng các giải pháp đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu và kiểm soát; kiểm tra an ninh, an toàn thông tin các phần mềm, thiết bị trước khi cài đặt, lắp đặt, đảm bảo có nguồn gốc xuất xứ; có hồ sơ, sổ ghi chép đầy đủ các thông tin, diễn biến của máy chủ, máy tính để theo dõi, quản lý.

Điều 12. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (trừ vận chuyển qua dịch vụ bưu chính) được quy định như sau:

a) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được chứa, đựng trong thiết bị và bảo quản bằng vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý bí mật nhà nước quy định.

c) Người được giao nhiệm vụ vận chuyển có trách nhiệm bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong suốt quá trình vận chuyển.

2. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi được quy định như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải đăng ký vào "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi" hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi độ "Tuyệt mật" không được ghi trích yếu.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc; ngoài bì đóng dấu chữ "A" hoặc "B" hoặc "C" tương ứng với độ mật cao nhất của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong.

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết phải đóng dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì".

3. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến được quy định như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến phải đăng ký vào "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến" hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ "Tuyệt mật" không được ghi trích yếu và chỉ được mở bì khi người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của cơ quan, tổ chức tiếp nhận bí mật nhà nước cho phép.

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến mà phong bì có dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì", người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu "Hỏa tốc" thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức giải quyết.

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định về bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục.

d) Trường hợp phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì bên giao và bên nhận phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo người có thẩm quyền của bên giao, bên nhận biết; đồng thời, thông báo cho bên gửi về việc tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng để phối hợp giải quyết.

4. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (trừ trường hợp gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước) được quy định như sau:

a) Trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi được thực hiện tại "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi" hoặc "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước".

b) Trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến được thực hiện tại "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến" hoặc "Sổ chuyển giao bí mật nhà nước".

c) Trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với số lượng lớn được thực hiện bằng Biên bản giao nhận. Nội dung Biên bản giao nhận phải thể hiện thông tin bên giao, bên nhận; số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phân loại theo từng mức độ mật; tình trạng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại thời điểm giao, nhận; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước kèm theo Biên bản giao nhận (số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan, tổ chức ban hành; trích yếu, độ mật).

d) Bên giao và bên nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì bên nhận yêu cầu bên giao gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

5. Việc gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Văn bản điện tử bí mật nhà nước phải được cấp số, thời gian ban hành, tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ trước khi gửi bằng chức năng của Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa).

b) Văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa) phải được ký bằng chữ ký số của người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức.

c) Máy tính dùng để gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

d) Bên gửi có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, bảo đảm tính toàn vẹn của văn bản điện tử bí mật nhà nước và được gửi đến đúng bên nhận.

đ) Khi nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước, bên nhận phải kiểm tra tính toàn vẹn của văn bản, số lượng văn bản, số trang của mỗi văn bản, tài liệu đính kèm (nếu có), đóng dấu văn bản điện tử bí mật nhà nước đến và đăng ký bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước.

Trường hợp phát hiện sai sót, không bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản này, bên nhận phải kịp thời phản hồi thông qua Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để bên gửi biết, xử lý theo quy định hoặc báo cáo người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức bên nhận giải quyết.

6. Văn bản điện tử bí mật nhà nước khi in ra để giao, nhận phải đóng dấu "Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước" trên văn bản theo khoản 1 Điều 8 Quy chế này.

Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện đúng theo quy định pháp luật có giá trị pháp lý như bản gốc, bản chính.

7. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng "Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử" và Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi", "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến".

Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước có đóng dấu "Tài liệu thu hồi" (trừ trường hợp hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước, dự thảo văn bản điện tử bí mật nhà nước), cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên tài liệu cho cơ quan, tổ chức chủ trì.

9. Việc chuyển, giao, nhận điện mật, sản phẩm mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

Điều 13. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước được quy định như sau:

a) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải phục vụ việc xử lý, giải quyết nhiệm vụ được giao.

b) Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước phải hoàn trả tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vào nơi lưu giữ.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài được quy định như sau:

a) Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền được quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

b) Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải báo cáo người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đó về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và bàn giao lại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, trừ trường hợp người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ đồng thời là người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ, phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước.

Điều 14. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 10 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà người đó có thẩm quyền cho phép sao, chụp.

2. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của lực lượng Công an, Quân sự thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ

chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước và địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ, phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.

b) Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước.

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị cơ

quan Bộ Công an, Công an cấp tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp; hội nghị, hội thảo.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng phương tiện, thiết bị được cơ quan Bộ Công an, Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị.

Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật.

c) Việc cho phép người tham dự mang và sử dụng phương tiện, thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật do người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định.

d) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

6. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, kiểm tra thành phần tham dự.

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan, tổ chức chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý.

c) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo Điều18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 16. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời gian sau đây:

a) 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

b) 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật.

c) 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật.

2. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải xác định tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bằng dấu "Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước" hoặc hình thức phù hợp khác khi xác định độ mật.

3. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với tài liệu bí mật nhà nước là dự thảo hoặc tài liệu khác không thể hiện ngày xác định độ mật thì được xác định bằng dấu "Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước".

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được tính từ ngày cơ quan, tổ chức khác xác định bí mật nhà nước và thực hiện bằng dấu "Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước".

4. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm bí mật nhà nước.

5. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ.

7. Mẫu dấu "THỜI HẠN BẢO VỆ BMNN", "GIA HẠN THỜI HẠN BẢO VỆ BMNN" thực hiện theo mẫu quy định.

Điều 17. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Điều chỉnh độ mật được thực hiện theo khoản 3, 4, 5 Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Điều chỉnh độ mật văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ.

4. Mẫu dấu "ĐIỀU CHỈNH ĐỘ MẬT" thực hiện theo mẫu quy định.

Điều 18. Giải mật

1. Giải mật được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Giải mật văn bản điện tử bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ.

3. Mẫu dấu "GIẢI MẬT" thực hiện theo mẫu quy định.

Điều 19. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước.

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể khôi phục hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Thủ tục thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 10 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát, lập danh sách tài liệu (gồm cả dự thảo), vật chứa bí mật nhà nước cần tiêu hủy.

c) Cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có văn bản đề xuất người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này quyết định việc tiêu hủy.

d) Văn bản đề xuất tiêu hủy phải thể hiện số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (phân loại theo độ Tối mật, độ Mật) đề nghị tiêu hủy, lý do đề nghị tiêu hủy, hình thức tiêu hủy, địa điểm thực hiện tiêu hủy và phương tiện vận chuyển (nếu có).

đ) Danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy phải thể hiện số, ký hiệu, trích yếu của tài liệu hoặc vật chứa bí mật nhà nước; ngày, tháng, năm ban hành, tạo ra; độ mật; cơ quan, tổ chức ban hành, tạo ra.

e) Hồ sơ tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu trữ, bao gồm: văn bản đề xuất tiêu hủy của cơ quan, tổ chức; ý kiến của người có thẩm quyền cho phép tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy.

5. Trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy ngay và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

6. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật

nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham mưu xây dựng, đề xuất chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ bí mật nhà nước; hướng dẫn áp dụng thống nhất nội dung Quy chế này.

b) Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định.

c) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước khi có yêu cầu.

d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh; tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thi hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để đề xuất cấp có thẩm quyền chỉ đạo, tháo gỡ.

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tham mưu thực hiện công tác bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ bí mật nhà nước trên không gian mạng, đề xuất ứng dụng các giải pháp, công nghệ trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước, phòng, chống lộ, mất bí mật nhà nước trên môi trường mạng.

g) Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ bí mật nhà nước theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, điều hành.

b) Chủ trì, phối hợp cơ quan chức năng có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong công tác tổ chức cán bộ, văn thư, lưu trữ.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan đề xuất cấp có thẩm quyền bố trí và điều chuyển cán bộ, công chức, viên chức công tác tại cơ quan, bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Phối hợp với Công an tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo phát động phong trào thi đua, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước khi có yêu cầu; ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước; xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

b) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, triển khai hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước; ứng dụng các giải pháp, công nghệ trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức dự toán chi ngân sách phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn hiện hành.

6. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

b) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

c) Chỉ đạo xử lý, ngăn chặn, khắc phục hậu quả và kịp thời thông báo với Công an cùng cấp khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

đ) Trang bị các loại biểu mẫu, mẫu dấu phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

7. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích.

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

8. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều này.

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý.

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục.

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Điều 21. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công an tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành nghiêm quyết định và kết luận về thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Việc thanh tra, kiểm tra được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Kết quả thanh tra, kiểm tra phải đánh giá đúng ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện thiếu sót, sơ hở; kiến nghị các biện pháp khắc phục, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Điều 22. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp.

2. Các đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 của Điều này; Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp.

3. Việc phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của lực lượng vũ trang, cơ yếu được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, nắm vững quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn công tác bảo vệ bí mật nhà nước và nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 23. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 22 của Quy chế này phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý gửi về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo theo quy định như sau:

a) Báo cáo định kỳ một năm một lần hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

d) Báo cáo định kỳ hàng năm gửi Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo. Trường hợp phát sinh số liệu sau ngày chốt số liệu thì báo cáo bổ sung.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện.

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả.

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Công an tỉnh là đơn vị đầu mối, có trách nhiệm phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công an theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh).

4. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo hàng năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bản sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của các tỉnh trước sáp nhập được thực hiện trước ngày 01/3/2026 tiếp tục được sử dụng, quản lý, lưu giữ, bảo vệ theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ và Quy chế này.

2. Các cơ quan, tổ chức đang sử dụng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước (nếu có) để soạn thảo, ban hành, phát hành và quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện chức năng của Hệ thống theo quy định của Nghị định số 63, hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Khi những văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới thì những nội dung liên quan quy định trong Quy chế này sẽ được thay đổi, áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc ban hành mới.

2. Quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để được hướng dẫn, thống nhất thực hiện./.